Phụ lục I

DANH MỤC MUA SẮM BỔ SUNG HÓA CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN QUÝ III NĂM 2025 CỦA BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A

(Kèm theo Thư mời báo giá số 1311/TM-BVQY7A, ngày 28 tháng 07 năm 2025 của BVQY7A)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	03045838122 CA 15-3 II RP ELEC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 153 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 153 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Khoảng đo 1.00-300 U/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện dưới được ghi nhận là < 1.00 U/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 300 U/mL (hoặc lên đến 3000 U/mL cho mẫu pha loãng 10 lần)	Hộp	02	
2	04481798190 AFP RP GEN1.1ELEC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn AFP. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1	Hộp	01	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Anti-AFP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Khoảng đo 0.5001000 IU/mL hoặc 0.6051210 ng/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện dưới được ghi nhận là < 0.500 IU/mL hoặc < 0.605 ng/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 1000 IU/mL hoặc > 1210 ng/mL (hoặc lên đến 50000 IU/mL hoặc 60500 ng/mL cho mẫu pha loãng 50 lần)			
3	11776193122 CA 19-9 RP ELEC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 199 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CA199. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 199 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 199 (chuột) đánh dấu phức hợp	Hộp	02	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản Khoảng đo 0.600 1000 U/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện được ghi nhận là < 0.600 U/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 1000 U/mL (hoặc lên đến 10000 U/mL cho mẫu pha loãng 10 lần			
4	090055692190 CA 72.4 RP ELEC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 724 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CA724. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản0.200300 U/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện dưới được ghi nhận là 300 U/mL (hoặc lên đến 600 U/mL cho mẫu pha loãng 2 lần)	Hộp	02	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5	11731629322 CEA RP ELECSYS KIT	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người (CEA). Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CEA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản Khoảng đo 0.200-1000 ng/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện dưới được ghi nhận là < 0.200 ng/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 1000 ng/mL (hoặc lên đến 50000 ng/mL cho mẫu pha loãng 50 lần).	Hộp	01	
6	08791686190 Elecsys Total PSA 100T	Xét nghiệm này, dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần Total PSA (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn TPSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1	Hộp	02	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản Khoảng đo 0.006100 ng/mL (được xác định bằng giới hạn mẫu trắng và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới Giới hạn mẫu trắng được ghi nhận là < 0.006 ng/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 100 ng/mL (hoặc lên đến 5000 ng/mL cho mẫu pha loãng 50 lần).			
7	11820966122 CYFRA RP ELEC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 (Cyfra 21-1) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm	Hộp	03	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản Khoảng đo 0.1500 ng/mL (được xác định bằng giới hạn mẫu trắng và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới Giới hạn mẫu trắng được ghi nhận là < 0.1 ng/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 500 ng/mL (hoặc lên đến 1000 ng/mL cho mẫu pha loãng 2 lần).			
8	11776223190 CA 125 G2 Elecsys cobas e100	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. Khoảng đo 0.65000 U/mL (được xác định bằng Giới hạn mẫu trắng và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn mẫu trắng được ghi nhận là < 0.6 U/mL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 5000 U/mL (hoặc lên đến 25000 U/mL cho mẫu pha loãng 5 lần).	Hộp	02	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
9	Premier Affinity A1c 500	Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methadol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methadol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methadol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	Bộ	03	
10	Coulter 6C Cell Control	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Bộ	12	
11	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng, được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide, Hộp ≥ 10 lít Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác hoặc cao hơn Phù hợp với Máy xét nghiệm huyết học tự động. Model: Unicel DxH600. Hãng sản xuất: Beckman Coulter. Nước sản xuất: Mỹ	Hộp	44	
12	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần)	Hộp	02	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	cầu) cho xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu: gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu.Hộp ≥ 2.750ml Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác hoặc cao hơn Phù hợp với Máy xét nghiệm huyết học tự động. Model: Unicel DxH600. Hãng sản xuất: Beckman Coulter. Nước sản xuất: Mỹ			
13	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Hộp ≥ 10 lít Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác hoặc cao hơn Phù hợp với Máy xét nghiệm huyết học tự động. Model: Unicel DxH600. Hãng sản xuất: Beckman Coulter. Nước sản xuất: Mỹ	Hộp	02	
14	Dung dịch xà phòng rửa tay sát khuẩn kết hợp với nước	- Thành phần chính: Chlorhexidine digluconate 4,0 %, phù hợp sử dụng sát khuẩn tay thường quy và sát khuẩn tay phẫu thuật trong lĩnh vực y tế. - Đạt tiêu chuẩn EN12791 (hoặc tương đương) - Hiệu quả diệt khuẩn cao, phổ diệt khuẩn rộng, hiệu quả trong việc tiêu diệt vi khuẩn và Mycobateria - Ức chế sự phát triển của vi sinh vật sau khi sử dụng.	Can	71	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
15	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	- Khử khuẩn mức độ cao, tiệt trùng lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. - Thành phần tối thiểu: dung dịch Glutaraldehyde 2%. - Dung dịch đệm pH6 với sự hiện diện của chất xúc tác bề mặt. - Diệt khuẩn: Helicobactor pylori; diệt vi khuẩn lao; diệt nấm; diệt virus: HIV-1, HBV, Herpesvirus. - Thời gian tiếp xúc: ≤ 10 phút.	Can	106	
16	Dung dịch khử khuẩn Hydro peroxide	Dung dịch H2O2 dùng cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma SC501ER-1	Lọ	35	
17	Tinh dầu sả	- Thành phần: Tinh dầu, nước .. - Công dụng: lau sàn nhà, khử mùi. - Trạng thái: Dạng lỏng, dung dịch có mùi thơm.	Lít	450	
18	Nước cất 2 lần	- Thành phần nước cất hoàn toàn không chứa các tạp chất hữu cơ hay vô cơ, được điều chế bằng cách chưng cất ít nhất 2 lần . - Đặc điểm: nước tinh khiết, không vẩn đục, trong suốt. - Độ pH: 5.5 - 7 và thường được sử dụng trong y tế để pha chế.	Lít	600	
19	Cồn tuyệt đối	Cồn tinh khiết 99.5% dạng lỏng, có mùi đặc trưng của Ethanol. Không lẫn tạp chất Công dụng: Dùng vệ sinh khử khuẩn dụng cụ y tế trong lĩnh vực y tế Định lượng Ethanol (ở 20 độ C): 99.5 ± 2 % Cặn còn lại khi bay hơi : < 0,05%	Lít	120	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật *(Mang tính chất tham khảo, đơn vị báo giá có thể nêu thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Độ pH : 7,5-8 Chì (Pb), Thủy ngân (Hg): Không phát hiện Tiêu chuẩn cơ sở, Phiếu kiểm nghiệm Tiêu chuẩn ISO 13485:2016			
20	Nước Javel 8-10%	- Thành phần : NaClO hay NaOCl (hoặc tương đương). - Nồng độ: 4 - 10% - Công dụng: dùng để khử khuẩn hệ thống đường ống máy lọc máu. nhân tạo - Trạng thái: Dung dịch dạng lỏng, có màu vàng nhạt, mùi hắc. - Bảo quản mát, tránh ánh sáng	Lít	120	

Tổng cộng: 20 khoản